

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	10.0%	9.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.69
Z - score (sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

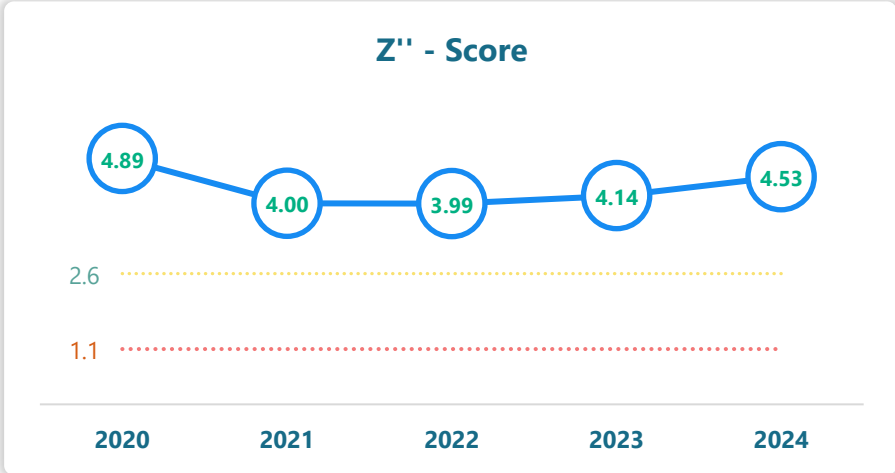
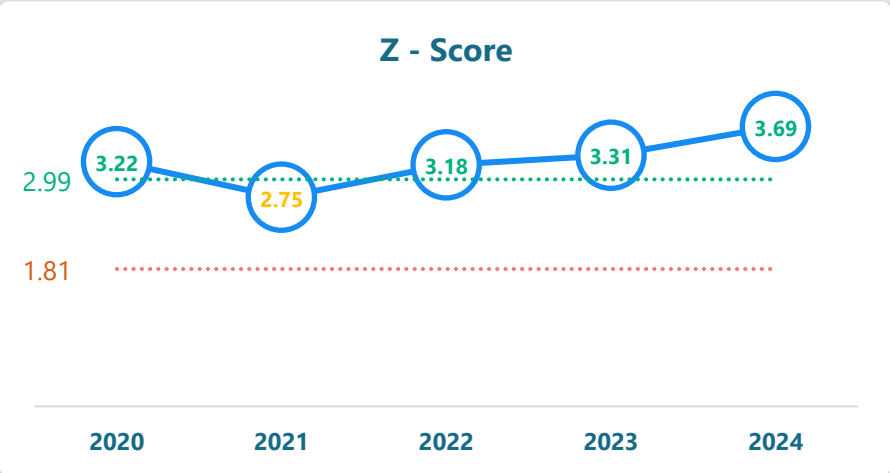
Hệ số nguy cơ phá sản	4.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,331		▲ 290
tỷ VNĐ		▲ 27.9%

LN sau thuế	2024	YoY
61.0		▲ 19.8
tỷ VNĐ		▲ 48.0%

ROE	2024	+/- YoY
19.3%		▲ 5.0%

ROA	2024	+/- YoY
10.7%		▲ 2.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SED** năm **2024** đạt **3.69**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.31). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

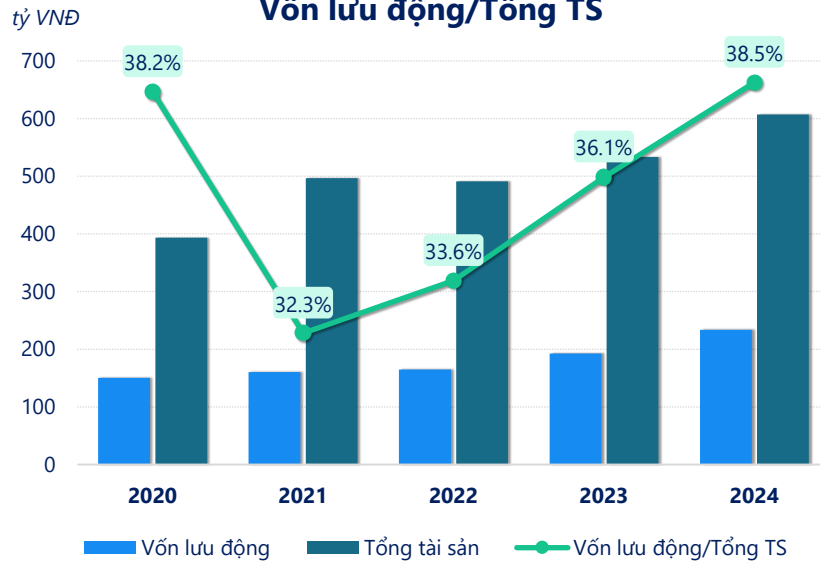
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SED** năm **2024** đạt **4.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SED** ghi nhận doanh thu thuần **1,331** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **60.99** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.9%** và **tăng 48.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (HNX: SED)

Vốn lưu động/Tổng TS

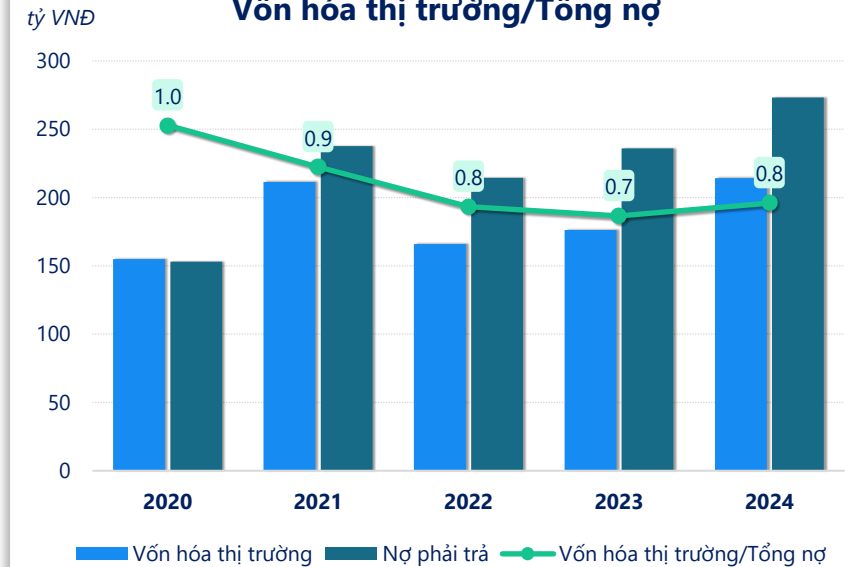


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

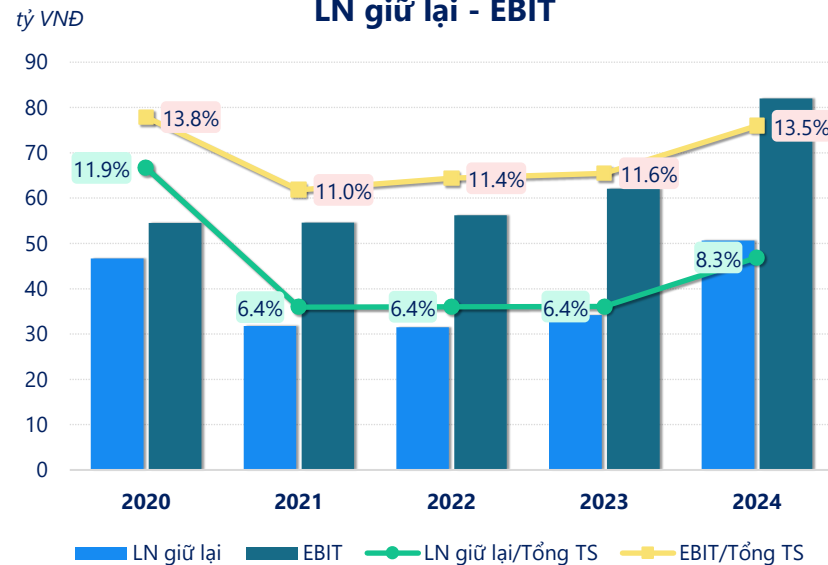
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.78 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

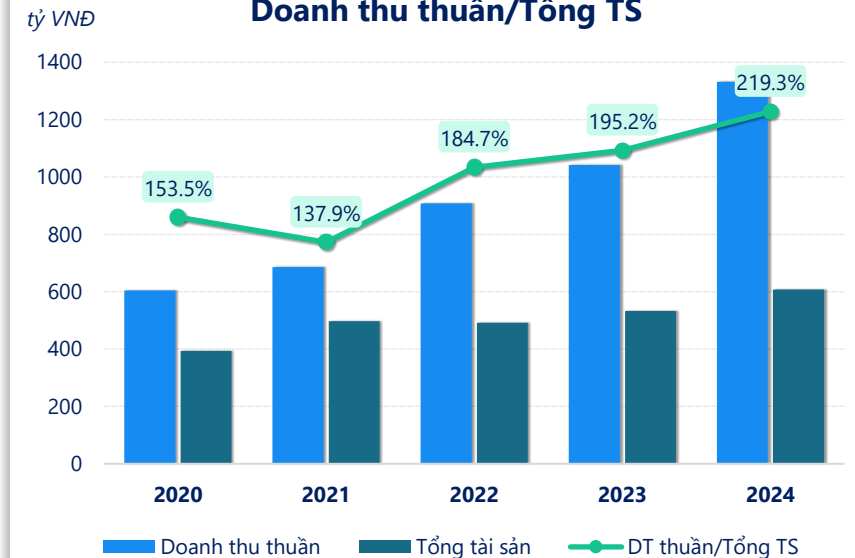
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	607	533	13.8%
Tài sản ngắn hạn	507	429	18.2%
Tiền và tương đương tiền	96.2	78.3	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	153	58.5	161%
Hàng tồn kho	257	284	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.16	7.79	-85.2%
Tài sản dài hạn	100	105	-4.0%
Phải thu dài hạn	22.2	22.6	-1.7%
Tài sản cố định	54.8	57.1	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	22.6	24.0	-6.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	273	236	15.7%
Nợ ngắn hạn	273	236	15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.4	70.4	-24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	46.7	-7.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	334	297	12.4%
Vốn chủ sở hữu	334	297	12.4%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	604	685	907	1,041	1,331
Giá vốn hàng bán	440	512	677	781	1,022
Lợi nhuận gộp	164	174	231	260	309
Doanh thu HĐTC	3.10	0.68	1.03	2.55	4.89
Chi phí TC	6.27	4.86	5.42	5.95	4.95
Chi phí lãi vay	4.94	4.29	4.66	4.58	3.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	76.2	76.3	111	129	155
Chi phí QLDN	35.5	43.1	64.1	69.6	76.3
LN thuần từ HĐKD	49.1	50.0	51.1	57.9	78.5
Lợi nhuận khác	0.42	0.37	0.52	-0.38	0.20
LN trước thuế	49.6	50.3	51.6	57.5	78.7
Lợi nhuận sau thuế	37.7	38.3	37.9	41.2	61.0
LNST của CĐ cty mẹ	37.7	38.3	37.9	41.2	61.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.6	-26.0	76.5	0.66	49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.6	-2.54	-24.0	10.8	-0.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.3	15.5	-48.3	-4.21	-30.8
Tiền đầu kỳ	74.1	79.8	66.8	71.0	78.3
Lưu chuyển tiền thuần	5.67	-13.0	4.19	7.28	18.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.8	66.8	71.0	78.3	96.2